

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CÓ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Sĩ Tú	Chủ tịch
Ông Lê Trung Hà	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Thành viên
Ông Mai Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Hoàng Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lương Thu Hoài	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Chiên	Thành viên
Ông Lê Vũ Cường	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Trung Hà - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

riêng
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trung Hà
Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2020

Số: 032403/2020/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được, là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty là 102.328.630.206 đồng. Đây là dấu hiệu ảnh hưởng đến giả định liên tục hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn với số tiền là 16.389.301.875 đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" đang phản ánh thấp và chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" đang phản ánh cao hơn số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.697.466.600	31.747.768.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.174.245.767	6.337.253.710
1. Tiền	111		8.174.245.767	4.337.253.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.473.360.289	19.024.944.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.557.581.313	9.530.498.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		448.864.000	475.547.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.215.351.497	12.298.690.800
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.748.436.521)	(3.279.792.769)
IV. Hàng tồn kho	140		4.751.643.237	4.657.279.631
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4.751.643.237	4.657.279.631
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.298.217.307	1.728.290.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	370.172.736	626.855.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		745.059.789	918.450.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	182.984.782	182.984.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.077.965.524	16.801.609.920
I. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		4.339.655.771	4.339.655.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.339.655.771)	(4.339.655.771)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.447.000.000	16.720.835.570
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	17.447.000.000	17.447.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10	-	(726.164.430)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.630.965.524	80.774.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.630.965.524	80.774.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.775.432.124	48.549.378.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.616.679.951	46.254.368.918
I. Nợ ngắn hạn	310		32.827.378.076	28.450.953.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	11.006.231.098	4.746.359.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.125.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	83.440.300	21.266.750
4. Phải trả người lao động	314		11.936.307.123	11.714.483.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.440.648.334	5.222.860.863
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.052.769.625	2.191.775.073
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.535.300.000	3.535.300.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		772.681.596	1.013.781.596
II. Nợ dài hạn	330		16.789.301.875	17.803.415.375
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	-	1.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	400.000.000	400.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	16.389.301.875	16.403.415.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.158.752.173	2.295.009.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.158.752.173	2.295.009.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(102.328.630.206)	(105.192.372.991)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(105.192.372.991)	(111.607.580.362)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.863.742.785	6.415.207.371
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.775.432.124	48.549.378.306

Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2020

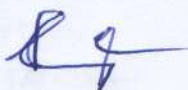
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.699.143.368	101.405.919.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.699.143.368	101.405.919.172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52.712.079.048	83.704.248.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.987.064.320	17.701.670.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	558.016.415	548.675.266
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.548.312)	1.888.426.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		586.613.110	606.535.721
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.982.876.598	10.051.783.329
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.563.752.449	6.310.135.673
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.372.716.268	3.784.153.661
11. Chi phí khác	32	VI.7	1.072.725.932	3.679.081.963
12. Lợi nhuận khác	40		299.990.336	105.071.698
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.863.742.785	6.415.207.371
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.863.742.785	6.415.207.371
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.9	-	-
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



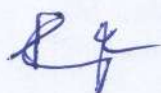
Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2020

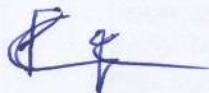
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.863.742.785	6.415.207.371
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Các khoản dự phòng	03	(257.520.678)	2.436.981.385
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	54.215.809	421.166.809
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(253.460.264)	(113.276.452)
Chi phí lãi vay	06	586.613.110	606.535.721
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	2.993.590.762	9.766.614.834
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.256.331.272	(9.443.200.672)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(94.363.606)	(1.370.099.010)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.021.924.971	(55.444.645)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.293.508.749)	87.972.888
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.552.913)	(58.668.650)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(241.100.000)	(232.417.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.601.321.737	(1.305.242.255)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(3.447.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.460.264	113.276.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.746.539.736)	(2.333.723.548)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.025.865.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1.025.865.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.854.782.001	(4.664.830.803)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.337.253.710	11.019.874.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.789.944)	(17.789.944)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.174.245.767	6.337.253.710



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 381 người (31 tháng 12 năm 2018 là 380 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai chi nhánh là chi nhánh tại Hà Nội, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và một công ty con.

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Chi nhánh				
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO	Hải Phòng	79,30%	79,30%	Vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty là 102.328.630.206 đồng (chỉ tiêu "vốn chủ sở hữu" mã số 410 là 5.158.752.173 đồng). Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; các khoản phí bảo hiểm thuyền viên; phí bảo hiểm thân tàu; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (tàu biển) và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	523.298.983	446.537.617
Tiền gửi ngân hàng	7.650.946.784	3.890.716.093
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	9.174.245.767	6.337.253.710

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

(*) Các Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng, lãi suất từ 6,2% - 7,1%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
KH thuê tàu VTB Brave	3.991.850.010	83.641.417
KH thuê tàu Friendship	777.241.875	778.586.875
Inlaco Japan Co, Ltd	246.492.806	4.977.762.493
Công ty Cổ phần Container Phía Nam	5.375.260	1.159.186.354
Công ty TNHH MTV VTB Gemadept	684.701.122	878.326.865
Các khoản phải thu khác	1.851.920.240	1.652.994.796
Cộng	7.557.581.313	9.530.498.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	4.792.560.832	3.053.007.392	1.739.553.440	5.393.756.204	4.089.091.124	1.304.665.080
Tạm ứng	578.988.030	578.988.030	-	350.420.444	350.420.444	-
Phải thu khác	5.843.802.635	5.843.802.635	-	6.554.514.152	6.554.514.152	-
<i>Trong đó:</i>						
<i>Phải thu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam về chi phí lên đà tàu</i>	5.834.465.649	5.834.465.649	-	5.834.465.649	5.834.465.649	-
<i>Phải thu của Bảo hiểm PVI</i>	-	-	-	718.568.503	718.568.503	-
<i>Phải thu khác</i>	9.336.986	9.336.986	-	1.480.000	1.480.000	-
Cộng	11.215.351.497	9.475.798.057	1.739.553.440	12.298.690.800	10.994.025.720	1.304.665.080

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND	
Vitranchartt QN	Trên 3 năm	191.884.805	-	191.884.805	191.884.805	-	191.884.805
Công ty Xuân Việt	Trên 3 năm	454.333.631	-	454.333.631	454.333.631	-	454.333.631
Chi nhánh công ty Xuân Việt	Trên 3 năm	117.598.378	-	117.598.378	117.598.378	-	117.598.378
Công ty Anh Phát	Trên 3 năm	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
Công ty CP Mặt trời việt	Trên 3 năm	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
Công ty CP KCN Phà Rừng	Trên 3 năm	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Công ty TNHH Việt Thắng	Trên 3 năm	20.387.000	-	20.387.000	20.387.000	-	20.387.000
Công ty TNHH Cơ khí HH TM Quốc Minh	Trên 3 năm	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000
Thuê tàu ILC Friendship	Trên 3 năm	762.446.875	-	762.446.875	762.446.875	-	762.446.875
Ký quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave	Trên 3 năm	1.773.308.832	-	1.773.308.832	1.739.553.440	434.888.360	1.304.665.080
Công ty TNHH Turbo Power	Trên 3 năm	48.477.000	-	48.477.000	48.477.000	-	48.477.000
Cộng		3.748.436.521	-	3.748.436.521	3.714.681.129	434.888.360	3.279.792.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.624.557.237	-	4.511.749.631	-
Công cụ, dụng cụ	127.086.000	-	145.530.000	-
Cộng	4.751.643.237	-	4.657.279.631	-

7. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tàu	263.254.455	314.854.064
Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên	33.281.917	46.325.886
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.636.364	265.675.211
Cộng	370.172.736	626.855.161

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tàu Inlaco Brave	4.537.186.739	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	93.778.785	80.774.350
Cộng	4.630.965.524	80.774.350

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
Số dư cuối năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
Số dư cuối năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

10. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	cổ phần	VND	VND	VND	cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	1.744.700	17.447.000.000	-	-	1.744.700	17.447.000.000	-	(726.164.430)
Cộng		17.447.000.000		-		17.447.000.000		(726.164.430)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	2.553.661.212	1.170.618.200
Công ty Hải Thành	973.277.800	671.831.075
PT Indofuels Limited	1.371.281.858	-
Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.400.000.000	-
Công ty cổ phần vận tải biển Ngọc Anh	1.000.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.708.010.228	2.903.910.497
Cộng	11.006.231.098	4.746.359.772

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP vận tải biển Ngọc Anh	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	-	-	182.984.782
Cộng	182.984.782	-	-	182.984.782
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.729.458.998	1.729.458.998	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.440.300	230.334.850	168.161.300	21.266.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	41.899.000	41.899.000	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	83.440.300	2.006.692.848	1.944.519.298	21.266.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	3.440.648.334	2.895.588.137
Tiền thuê tàu	-	2.327.272.726
Cộng	3.440.648.334	5.222.860.863

14. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	834.785.335	983.438.132
Bảo hiểm xã hội	455.903.063	529.206.089
Phải trả thuyền viên	37.964.914	37.964.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.396.490	180.396.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	553.719.823	460.769.448
Cộng	2.052.769.625	2.191.775.073
b. Phải trả dài hạn khác		
Kinh phí công đoàn	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án Inlaco land	35.300.000	35.300.000	-	-	35.300.000	35.300.000
Vay cá nhân (*)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Inlaco (**)	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.535.300.000	3.535.300.000	-	-	3.535.300.000	3.535.300.000

(*) Khoản vay bà Tạ Tuyết Minh theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Inlaco theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất 0%/năm; thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	16.389.301.875	16.389.301.875	74.095.875	88.209.375	16.403.415.375	16.403.415.375
Cộng	16.389.301.875	16.389.301.875	74.095.875	88.209.375	16.403.415.375	16.403.415.375

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009 số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời hạn vay là 10 năm 3 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3%/năm. Công ty sử dụng vốn tiền vay để mua tàu Inlaco Brave. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này đã đến và quá hạn thanh toán.
- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union. Khoản vay này đã đến và quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(111.607.580.362)	(4.120.197.983)
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.415.207.371	6.415.207.371
Số dư đầu năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(105.192.372.991)	2.295.009.388
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.863.742.785	2.863.742.785
Số dư cuối năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(102.328.630.206)	5.158.752.173

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	45.443.059.827	83.279.059.567
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.712.136.876	2.707.438.176
Doanh thu cho thuê thuyền viên	15.998.864.617	14.901.678.233
Doanh thu cho thuê văn phòng	545.082.048	517.743.196
Cộng	63.699.143.368	101.405.919.172

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	48.647.876.397	80.041.563.268
Giá vốn dịch vụ hàng hải	801.131.861	1.268.028.408
Giá vốn cho thuê thuyền viên	2.902.226.829	2.160.043.230
Giá vốn cho thuê văn phòng	360.843.961	234.613.585
Cộng	52.712.079.048	83.704.248.491

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.460.264	113.276.452
Lãi chênh lệch tỷ giá	304.556.151	435.398.814
Cộng	558.016.415	548.675.266

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	586.613.110	606.535.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.003.008	555.726.794
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(726.164.430)	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	726.164.430
Cộng	(1.548.312)	1.888.426.945

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.833.091.370	5.953.438.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.397.389	71.369.349
Thuế, phí và lệ phí	46.899.000	47.792.000
Chi phí dự phòng	468.643.752	1.710.816.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.597.297	1.977.585.213
Chi phí bằng tiền khác	383.247.790	290.781.011
Cộng	8.982.876.598	10.051.783.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán nhiên liệu	-	1.053.805.776
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	1.357.859.459	2.674.008.885
Các khoản khác	14.856.809	56.339.000
Cộng	1.372.716.268	3.784.153.661

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sửa chữa tàu	1.035.392.382	3.677.842.512
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	12.948.700	1.239.451
Chi phí khác	24.384.850	-
Cộng	1.072.725.932	3.679.081.963

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.863.742.785	6.415.207.371
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.863.742.785)	(6.415.207.371)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.948.700	20.439.450
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	12.948.700	20.439.450
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.876.691.485)	(6.435.646.821)
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(2.876.691.485)	(6.435.646.821)
Thu nhập chịu thuế	(2.876.691.485)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.069.334.481	36.480.893.636
Chi phí nhân công	13.924.062.241	18.629.639.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.849.667.382	32.717.917.738
Chi phí khác bằng tiền	383.247.790	4.216.764.421
Cộng	61.226.311.894	92.045.214.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco

Mối quan hệ

Công ty con

Trong năm có các giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận tiền vay		
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	-	3.000.000.000

Số dư các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Inlaco	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

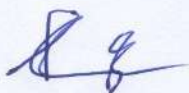
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thù lao HĐQT và BGD	936.153.000	1.073.228.000
Cộng	936.153.000	1.073.228.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Vũ Hoàng Phương
Người lập biểu



Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2020